

TẬP ĐOÀN
 BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/TST-KTTKTC
 V/v: Công bố thông tin về BCTC tổng hợp
 Quý IV năm 2021.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
 2. Mã chứng khoán: **TST**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
 4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
 5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Xuân Hiền
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 26/01/2022 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố hh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

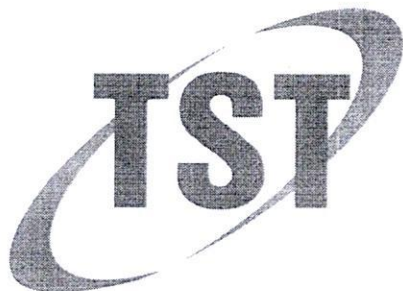
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Nguyễn Xuân Hiền

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)
The Telecommunication Technical Service JSC.

HÀ NỘI, NĂM 2022



TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Giải trình nguyên nhân KQKD quý IV năm 2021 của công ty TST có lãi 2.187.953.124 đồng vượt 4.379% so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý IV năm 2021 lãi sau thuế của Công ty TST là 2.187.953.124 đồng vượt 4.379% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

Doanh thu của công ty TST quý IV năm 2021 là 18,6 tỷ đồng giảm 5 tỷ đồng tương đương giảm -22% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giá vốn lại chỉ có 13,6 tỷ đồng, giảm đến gần 11 tỷ đồng tương đương -44% so với cùng kỳ năm trước nên chỉ tiêu lãi gộp quý IV năm 2021 đạt 5,7 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ gộp hơn 700 triệu đồng. Trong quý IV năm 2021 chi phí lãi suất cũng giảm hơn 300 triệu đồng nhưng chi phí quản lý lại tăng xấp xỉ 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời với việc chi phí khác của TST giảm gần 1 tỷ đồng do cùng kỳ năm 2020 TST phải trả những khoản chậm nộp thuế ... đây là những nguyên nhân chính làm cho trong quý IV 2021 công ty TST 2.187.953.124 đồng vượt 4.379% so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152,332,711,909	162,497,248,554
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,589,238,731	3,477,244,477
1.	Tiền	111		9,589,238,731	3,477,244,477
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		86,578,135,386	108,352,812,577
1.	Phải thu khách hàng	131		24,970,349,258	54,599,426,952
2.	Trả trước cho người bán	132		756,735,869	987,068,878
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		66,738,358,023	58,607,708,904
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,977,559,958)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		54,912,799,560	49,996,766,564
1.	Hàng tồn kho	141		57,177,953,698	52,261,920,702
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,252,538,232	670,424,936
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,984,094	15,372,433
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		585,390,890	249,736,727
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		657,163,248	405,315,776
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,706,587,420	55,117,007,486
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		65,375,000	71,995,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		65,375,000	71,995,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		22,445,197,560	23,647,243,152
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		2,450,959,742	3,647,755,334
	- Nguyên giá	222		42,614,077,471	42,614,077,471
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,163,117,729)	(38,966,322,137)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	19,994,237,818	19,999,487,818
	- Nguyên giá	228	20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(205,000,000)	(199,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	29,428,049,080	29,440,579,710
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4,930,579,710	4,930,579,710
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	713,652,144	902,875,988
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	713,652,144	902,875,988
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	206,039,299,329	217,614,256,040
NGUỒN VỐN			206,039,299,329	217,614,256,040
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	124,582,115,827	136,500,556,022
I.	Nợ ngắn hạn	310	124,462,115,827	135,995,974,860
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	54,216,381,145	54,141,749,902
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,141,769,735	1,966,166,610
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	2,454,038,416	4,137,948,293
4.	Phải trả người lao động	314	344,250,127	952,459,471
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,777,285,703	15,029,472,513
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17,964,305,529	32,577,271,499
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29,564,085,172	27,190,906,572
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	120,000,000	504,581,162
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	384,581,162
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-

10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,457,183,502	81,113,700,018
I.	Vốn chủ sở hữu	410		81,457,183,502	81,113,700,018
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		100,057,499	100,057,499
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		656,715,643	313,232,159
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		313,232,159	250,579,162
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		343,483,484	62,652,997
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		206,039,299,329	217,614,256,040

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,634,953,705	23,805,218,701	55,560,847,489	65,729,862,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18,634,953,705	23,805,218,701	55,560,847,489	65,729,862,387
4. Giá vốn hàng bán	11		13,622,799,822	24,522,976,325	46,605,177,781	54,707,219,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,012,153,883	(717,757,624)	8,955,669,708	11,022,643,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		404,824	(2,270,921)	824,598,320	714,360,239
7. Chi phí tài chính	22		394,582,620	708,712,905	1,803,893,639	3,257,531,805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		394,582,620	707,550,547	1,803,893,639	3,256,369,447
8. Chi phí bán hàng	24		2,727,273	23,977,272	130,879,336	687,271,086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,357,293,276	(616,317,183)	6,779,344,836	6,585,928,998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,257,955,538	(836,401,539)	1,066,150,217	1,206,321,456
11. Thu nhập khác	31			2,818,182		3,181,818
12. Chi phí khác	32		14,106,847	(950,391,280)	666,896,166	1,075,438,062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14,106,847)	953,209,462	(666,896,166)	(1,072,256,244)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,243,848,691	116,807,923	399,254,051	134,065,212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		55,895,567	67,960,757	55,895,567	71,412,215
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,187,953,124	48,847,166	343,358,484	62,652,997
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		456	10		13

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Lập ngày 12 tháng 1 năm 2022

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUY IV

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		399,254,051	134,065,212
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,202,045,592	1,119,170,014
- Các khoản dự phòng	03		58,446,237	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		86,342	1,162,353
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(822,974,418)	(712,018,751)
- Chi phí lãi vay	06		1,803,893,639	3,256,369,447
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3 lưu động	08		2,640,751,443	3,798,748,275
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,798,296,000	17,847,598,827
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,916,032,996)	(9,120,741,392)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13,534,248,441)	637,997,369
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		194,612,183	(617,388,442)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,803,893,639)	(3,312,049,447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(234,619,400)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		155,930,543	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		3,300,795,693	9,234,165,190
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(1,167,000,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		822,974,418	712,018,751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		822,974,418	(454,981,249)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		55,061,648,663	77,927,588,514
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(53,073,051,225)	(88,534,880,605)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(373,295)	(776,188,461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,988,224,143	(11,383,480,552)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6,111,994,254	(2,604,296,611)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,477,244,477	6,080,362,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,178,393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9,589,238,731	3,477,244,472

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Hên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 109 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 151 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- ▶ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 6).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty TST đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất ban hành vào ngày 22/12/2014, theo đó thông tư 200 sẽ hướng dẫn kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và một số quy định mới về sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất sẽ được áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

▶ 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

▶ 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

▶ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.7 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

[Type text]

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	84.343.212	188.520.388
Tiền gửi ngân hàng	9.504.895.519	3.288.724.089
	9.589.238.731	3.477.244.477

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Ban quản lý hạ tầng 3 - CN TCT VT MOBifone	1.034.368.379	13.459.621.650
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Bắc	4.373.825.785	7.907.665.745
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Trung	3.435.695.667	5.460.291.145
Công ty Cổ phần Xây lắp Nam Việt	-	5.727.182.605
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Nam	6.956.753.283	-
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	3.132.165.122
Ban QLDA Hạ tầng 1 - CN TCT VT Mobifone	774.537.133	3.600.640.540
TTâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	215.256.980	2.763.054.970
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	-	2.425.782.755
Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	-	2.256.210.004
Cty CP Viễn thông FPT	-	669.029.462
Ban quản lý Dự án Hạ tầng 2 - CN TCT Viễn thông Mobifone	-	827.774.825
Phải thu những khách hàng còn lại	5.047.746.909	6.370.008.129
	24.970.349.258	54.599.426.952

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (6.023.475.565) (5.977.559.958)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	5.977.559.958	6.036.006.195
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	45.915.607	
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		(58.446.237)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	<u>6.023.475.565</u>	<u>5.977.559.958</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	30.360.000	30.360.000
CN Cty TNHH Kiểm toán&tư vấn A&C tại Hà Nội	120.000.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam	130.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Nhà Việt	-	150.000.000
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH xây dựng và phát triển dịch vụ TM Hà Thành	66.647.250	-
Cty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	36.399.989	-
Công ty TNHH TMDV Phúc Phương Thịnh	70.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	188.328.630	561.708.878
	<u>756.735.869</u>	<u>987.068.878</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	542.156.208	359.000.000
Phải thu BH y tế, BHXH	364.665.546	12.619.587
Phải thu Tiền lương tiền công	27.54.763.979	2.697.654.853
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.718.969.721	15.718.969.721
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.748.015.472	5.748.015.472
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	20.991.705.035	16.703.053.849
Phải thu Công trình từ CBCNV	3.198.145.444	2.760.070.444
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	10.968.204.583	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	213.986.958	213.986.958
Phải thu tạm ứng	1.703.512.274	3.903.083.312
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ	352.151.563	1.141.220.086
Phải thu khác	4.177.022.806	9.344.976.188
	<u>66.738.358.023</u>	<u>58.607.708.904</u>

[Type text]

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

8. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ SỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)

Đơn vị tính: VND	
Số cuối quý	Số đầu năm
136.167.801	136.167.801
136.167.801	136.167.801

9. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh
Hàng hóa
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND	
Số cuối quý	Số đầu năm
8.232.637.440	7.981.042.828
37.296.400	37.296.400
48.156.779.254	43.492.340.870
751.240.604	751.240.604
(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
54.912.799.560	49.996.766.564

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác

Đơn vị tính: VND	
Số cuối quý	Số đầu năm
146.879.168	4.840.527
-	-
107.311.569	-
7.051.874	6.554.612
395.920.637	393.920.637
657.163.248	405.315.776

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
- Tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	22.626.011.293	7.599.097.278	799.950.770	38.966.322.137
- Khấu hao trong năm	12.969.000	465.409.590	745.321.752	12.969.000	1.236.669.342
- Giảm trong kỳ	(26.904.750)			(12.969.000)	(39.873.750)
Số dư cuối kỳ	7.927.327.045	23.091.420.883	8.344.419.030	799.950.770	40.163.117.728
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	1.689.401.154	1.958.354.181	-	3.647.755.334
Số dư cuối kỳ	13.935.750	1.223.991.564	1.213.032.429	-	2.450.959.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		199.750.000	199.750.000
- Tăng trong năm		5.250.000	5.250.000
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>205.000.000</u>	<u>205.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>5.250.000</u>	<u>19.999.487.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>-</u>	<u>19.994.237.818</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình trụ sở CN Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
	<u>1.054.313.636</u>	<u>1.054.313.636</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.930.579.710	4.930.579.710
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(4.942.530.630)	(4.930.000.000)
	<u>29.428.049.080</u>	<u>29.440.579.710</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần cấp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	579.710	579.710
	4.930.579.710	4.930.579.710

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.984.094	15.372.433
	9.984.094	15.372.433

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	-	-
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	137.568.812	203.262.292
Chi phí công cụ dụng cụ	552.083.332	675.613.696
Chi phí thuê kho trong TP HCM	24.000.000	24.000.000
Chi phí thuê văn phòng trong TP Đà Nẵng	-	-
Các chi phí phải trả dài hạn khác	-	-
	713.652.144	902.875.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2021

16. VAY NỢ

16a. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV		
Vay cá nhân	7.895.488.900	2.845.710.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	-	5.438.572.420
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	20.681.678.391	18.329.752.124
Vay ngắn hạn NH TMCP Bản Việt	986.917.881	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	576.872.028
	29.564.085.172	27.190.906.572

16b. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	-	-
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	-	384.581.162
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	384.581.162

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	17.618.728.908	17.618.728.908
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	866.413.963	12.402.465.873
Tornado Industrial Co.,Ltd	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678
Cty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000
Cty TNHH Vận tải, Thương mại & Du lịch Yến Linh	1.378.174.450	1.106.985.950
Công ty CP đầu tư Vietlinks	3.211.660.452	-
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	3.532.040.934	-
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	782.372.000	-
Cty TNHH Thép Nhật Quang	1.409.893.484	-
Các nhà cung cấp khác	14.419.229.166	12.015.701.383
	54.216.381.145	54.141.749.902

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
TT Mạng lưới MF M.Nam-CN TCT VT Mobifone	-	1.012.638.844
Ban QL DA Hạ tầng 3- CN TCT VT Mobifone	-	640.289.578
Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần ZTE-Cambodia	125.695.474	125.695.474
T.Tâm hạ tầng mạng M.Trung-CN-TCT hạ tầng mạng	1.450.330.997	-
Trả trước của các khách hàng khác	4.15.743.264	37.542.714
	2.141.769.735	1.966.166.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.350.716.178	3.972.309.800
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	85.438.284
Thuế thu nhập cá nhân	89.296.218	80.200.209
Các loại thuế khác	-	-
	2.454.038.416	4.137.948.293

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh		
Chi phí trích trước giá vốn công trình	17.777.285.703	15.029.472.513
Chi phí lãi vay phải trả		
Các khoản khác		
	17.777.285.703	15.029.472.513

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.269.831.998	1.114.594.566
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	2.765.594.880	1.747.245.857
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	8.409.014.608	14.448.257.455
Phải trả cổ tức	1.131.369.189	1.131.742.484
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	11.441.247.386
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	118.887.181	111.068.065
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác NK	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.279.409.364	2.583.115.686
	17.964.305.529	32.577.271.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phong tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	250.579.162	81.051.047.021
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	62.652.997	62.652.997
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	313.232.159	81.113.700.018
<i>Năm nay</i>								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	313.232.159	81.113.700.018
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	343.358.484	343.358.484
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	125.000	125.000
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	656.715.643	81.457.183.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2021

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Số cuối quý		Đơn vị tính: VNĐ		
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Số đầu năm Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

23. CỐ TỨC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Cố tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.131.369.189	1.886.057.263
Cố tức công bố trong kỳ		
Cố tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(2.228.700)
Trong đó		
Cố tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2017: 0 VNĐ/ cổ phiếu		2.228.700
Cố tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.131.369.189	1.883.828.563

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Tổng doanh thu	18.634.953.705	23.805.218.701
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu bảo dưỡng	-242.636	-656.462.459
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	10.814.867.399	13.660.794.496
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	4.552.301.867	7.980.435.175
Doanh thu Thiết kế	-	-948.361.300
Doanh thu Tối ưu hóa	1.836.341.643	-
Doanh thu đo kiểm	1.022.376.341	2.700.565.515
Doanh thu khác	409.309.091	1.068.247.274
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	18.634.953.705	23.805.218.701

24.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Cổ tức		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Chênh lệch tỷ giá	404.824	-905.340
Thu từ đầu tư tài chính - MFS		-1.365.581
		-814.806
	404.824	-2.270.921

25. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn bảo dưỡng	-	-
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	-55.806	-385.418.892
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	9.177.067.737	10.540.145.025
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	2.151.477.352	12.829.926.912
Giá vốn Tối ưu hóa	-	1.334.821
Giá vốn đo kiểm	2.191.985.115	-966.452.587
Giá vốn khác	-266.052.759	2.408.707.227
	368.378.183	94.733.819
	13.622.799.822	24.522.976.325

26. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Giá gốc đầu tư tài chính - MFS		
Lãi tiền vay		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	394.582.620	707.550.547
Chi phí tài chính khác		-
		1.162.358
	394.582.620	708.712.905

27. **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.295.108.939	-1.774.638.598
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	13.983.636	20.040.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.332.724	276.842.134
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.708.538	563.134.992
Chi phí bằng tiền khác	94.159.439	298.304.289
	2.357.293.276	-616.317.183

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.243.848.691	116.807.923
Các khoản điều chỉnh tăng	0	96.516.437
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	2.243.848.691	96.516.437
Lỗ từ kỳ trước được chuyển sang	-1.844.594.640	0
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	399.254.051	213.324.360
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN của TST	79.850.810	42.664.872
Thuế TNDN tính BS bởi Kiểm toán A&C		25.295.885
Thuế TNDN được giảm trừ 30%	(23.955.244)	-
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	55.895.567	67.960.757
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(149.181.116)	17.477.527
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(93.285.549)	85.438.284


Trần Trung Hiếu
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022




Xuân Hiền
Tổng Giám đốc